

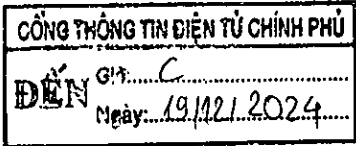
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1587/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 24 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 tháng 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch và Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải tại tờ trình số 6781/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 6 năm 2024 và văn bản số 10837/TTr-BGTVT ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

1. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất tại điểm a khoản 2 Mục I Điều 1 như sau: “Về vận tải, khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt khoảng 835 triệu tấn; khối lượng vận chuyển hành khách đạt khoảng 418 triệu lượt khách; khối lượng luân chuyển hàng hóa đạt khoảng 164 tỷ tấn.km; Khối lượng luân chuyển hành khách nội địa khoảng 9 tỷ khách.km.”

2. Sửa đổi các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i tại khoản 1 Mục II Điều 1 như sau:

“a) Hành lang vận tải thủy ven biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang: khối lượng vận tải 97,5÷105 triệu tấn; phục vụ nhu cầu vận tải của các tỉnh, thành phố ven biển và các địa phương có tuyến vận tải sông biển kết nối. Trong đó, riêng khu vực miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận có 11 tuyến vận tải chính và các sông khác có khả năng khai thác vận tải thủy kết nối trực tiếp với hành lang vận tải thủy ven biển; khối lượng vận tải khoảng 15÷18 triệu tấn.

b) Hành lang vận tải thủy Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội: khối lượng vận tải khoảng 108÷115,7 triệu tấn.

c) Hành lang vận tải thủy Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình: khối lượng vận tải khoảng 60,3÷65,3 triệu tấn.

d) Hành lang vận tải thủy Hà Nội - Nam Định - Ninh Bình: khối lượng vận tải khoảng 22,4÷23,6 triệu tấn.

đ) Hành lang vận tải thủy Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai: khối lượng vận tải khoảng 33,7÷36,4 triệu tấn.

e) Hành lang vận tải thủy Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau: khối lượng vận tải khoảng 264,4÷285 triệu tấn.

g) Hành lang vận tải thủy Thành phố Hồ Chí Minh - An Giang - Kiên Lương: khối lượng vận tải 66,85÷70,7 triệu tấn.

h) Hành lang vận tải thủy Tây Ninh - Thành phố Hồ Chí Minh - Bà Rịa Vũng Tàu (khu cảng biển Cái Mép Thị Vải - cảng biển quốc tế Cần Giờ): khối lượng vận tải khoảng 43,3÷48,7 triệu tấn.

i) Hành lang vận tải thủy kết nối với Campuchia (qua sông Tiền, sông Hậu): khối lượng vận tải 15,1÷18,2 triệu tấn.”

3. Sửa đổi điểm a khoản 3 Mục II Điều 1 như sau:

“a) Quy hoạch cụm cảng

- Quy hoạch 54 cụm cảng hàng hóa, tổng công suất khoảng 513 triệu tấn, gồm: Miền Bắc có 25 cụm cảng, tổng công suất khoảng 290 triệu tấn; miền Trung có 08 cụm cảng, tổng công suất khoảng 19 triệu tấn; miền Nam có 21 cụm cảng, tổng công suất khoảng 204 triệu tấn.

- Quy hoạch 39 cụm cảng hành khách chính với tổng công suất khoảng 68,7 triệu lượt khách, gồm: Miền Bắc có 10 cụm cảng, tổng công suất khoảng 18,1 triệu lượt khách; miền Trung có 14 cụm cảng, tổng công suất khoảng 3,5 triệu lượt khách; miền Nam có 15 cụm cảng, tổng công suất khoảng 47,1 triệu lượt khách.

(Chi tiết điều chỉnh quy hoạch các cụm cảng hàng hóa và điều chỉnh quy hoạch các cụm cảng khách chính tại Phụ lục I và Phụ lục II) kèm theo Quyết định này.”

4. Thay thế cụm từ “(Chi tiết các cảng hàng hóa tại Phụ lục V)” tại điểm b khoản 3 Mục II Điều 1 bằng “(Điều chỉnh quy hoạch chi tiết cảng hàng hóa tại Phụ lục III) kèm theo Quyết định này.”

5. Sửa đổi Mục IV Điều 1 như sau:

“Tổng nhu cầu sử dụng đất khoảng 6.569 ha, gồm: khu vực miền Bắc khoảng 3.219 ha, khu vực miền Trung khoảng 421 ha, khu vực miền Nam khoảng 2.929 ha. Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước khoảng 9.775 ha, gồm: khu vực miền Bắc khoảng 4.667 ha, khu vực miền Trung khoảng 568 ha, khu vực miền Nam khoảng 4.540 ha.”

6. Sửa đổi Mục V Điều 1 như sau:

“Nhu cầu vốn đầu tư kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa giai đoạn 2021-2030 khoảng 187.533 tỷ đồng (không bao gồm kinh phí đầu tư luồng chuyên dùng và các cảng chuyên dùng).”

7. Bổ sung gạch đầu dòng thứ năm và gạch đầu dòng thứ sáu vào khoản 1 Điều 2 như sau:

“- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan rà soát, xây dựng kế hoạch triển khai Quy hoạch phù hợp với nội dung của Quyết định này trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.”.

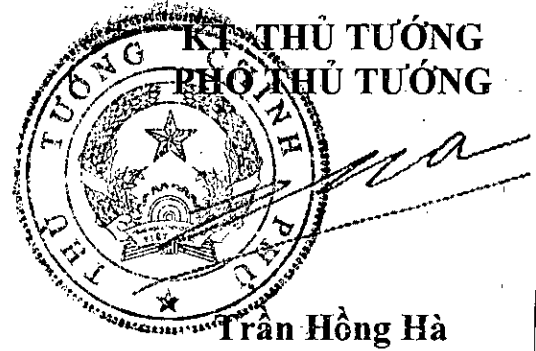
“- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định địa điểm, quy mô công suất các cảng thuộc mục “cảng khác” nêu tại Phụ lục III để địa phương cập nhật trong quy hoạch tỉnh và trong các quy hoạch triển khai quy hoạch tỉnh làm cơ sở để đầu tư.”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).110





Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CÁC CỤM CẢNG HÀNG HÓA
(Kèm theo Quyết định số 1587/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Quy hoạch đến 2030		
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
A	MIỀN BẮC				289.700	2.146
I	Vùng đồng bằng Sông Hồng				239.750	1.515,0
1	Cụm cảng trung tâm Hà Nội	Hà Nội	sông Hồng	3.000	4.200	22,5
2	Cụm cảng Bắc Hà Nội	Hà Nội	sông Hồng, Công	3.000	3.200	19,2
3	Cụm cảng Nam Hà Nội	Hà Nội	sông Hồng, Đáy	3.000	7.100	42,6
4	Cụm cảng Đông Hà Nội	Hà Nội	sông Đuống	3.000	7.000	42,0
5	Cụm cảng Tây Hà Nội	Hà Nội	sông Hồng, Đà	3.000	13.500	81,0
6	Cụm cảng Hải Phòng	Hải Phòng	sông Hàn, Cấm, Kinh Môn, Phi Liệt, Đá Bạch, Lạch Tray, Văn Úc, Thái Bình, các tuyến kết nối bờ vịnh, đảo	5.000	40.300	243,3
7	Cụm cảng Ninh Bình	Ninh Bình	sông Đáy, Hoàng Long, Yên Mô, Vạc	3.000	39.300	220,6
8	Cụm cảng Bắc Ninh	Bắc Ninh	sông Đuống, Cầu	3.000	11.400	80,7
9	Cụm cảng Hải Dương	Hải Dương	sông Thái Bình, Kinh Thầy, Kinh Môn, Mạo Khê	3.000	27.800	190,1
10	Cụm cảng Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	sông Hồng, Lô	3.000	4.800	33,6
11	Cụm cảng Hà Nam	Hà Nam	sông Hồng, Đáy	3.000	29.500	206,5
12	Cụm cảng Nam Định	Nam Định	sông Hồng, Đào Nam Định, Đáy, Ninh Cơ	3.000	7.200	50,4
13	Cụm cảng Hưng Yên	Hưng Yên	sông Hồng, Luộc	2.000	3.400	23,8
14	Cụm cảng Thái Bình	Thái Bình	sông Hồng, Trà Lý, Luộc, Hóa	2.000	12.550	87,9

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Quy hoạch đến 2030		
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
15	Cụm cảng Quảng Ninh	Quảng Ninh	sông Chanh, tuyến ven vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, sông Móng Cái	5.000	28.500	171,0
II	Vùng Trung du miền núi phía Bắc				49.950	630,9
1	Cụm cảng Phú Thọ	Phú Thọ	sông Hồng, Lô, Đà	2.000	12.000	120,2
2	Cụm cảng Tuyên Quang	Tuyên Quang	sông Lô, Gâm, hồ thủy điện Tuyên Quang	1.000	2.500	37,5
3	Cụm cảng Thái Nguyên	Thái Nguyên	sông Cầu, Công	1.000	3.000	36,0
4	Cụm cảng Bắc Giang	Bắc Giang	sông Cầu, Thương, Lục Nam	1.000	16.400	196,3
5	Cụm cảng Hoà Bình	Hoà Bình	sông Đà - hồ Hòa Bình	600	4.800	72,0
6	Cụm cảng Sơn La	Sơn La	hồ Hòa Bình - Sơn La	400	2.550	38,3
7	Cụm cảng Lai Châu	Lai Châu	hồ Sơn La - Lai Châu	400	1.600	24,0
8	Cụm cảng Điện Biên	Điện Biên	hồ Sơn La - Lai Châu	400	1.000	15,0
9	Cụm cảng Yên Bái	Yên Bái	sông Hồng, hồ Thác Bà	600	4.500	67,5
10	Cụm cảng Lào Cai	Lào Cai	sông Hồng	600	1.600	24,0
B	MIỀN TRUNG				18.500	162,2
1	Cụm cảng Thanh Hóa	Thanh Hóa	sông Mã, Lèn, Nghèn, Yên	3.000	3.650	20,7
2	Cụm cảng Nghệ An	Nghệ An	sông Lam, Hoàng Mai	1.000	1.700	17,0
3	Cụm cảng Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	sông La, Lam, Rào Cái-Gia Hội, sông Nghèn	600	3.950	39,5
4	Cụm cảng Quảng Bình	Quảng Bình	sông Gianh, Nhật Lệ	400	2.700	20,1
5	Cụm cảng Quảng Trị	Quảng Trị	sông Hiếu, Thạch Hãn, Cửa Việt	400	4.200	42,0
6	Cụm cảng Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	sông Hương, Phá Tam Giang	400	600	6,0

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Quy hoạch đến 2030		
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
7	Cụm cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	sông Hàn, Vĩnh Điện	400	300	3,0
8	Cụm cảng Quảng Nam	Quảng Nam	sông Thu Bồn, Trường Giang	400	1.400	14,0
C	MIỀN NAM				204.670	1.226,8
I	Vùng Đông Nam Bộ				127.320	704,0
1	Cụm cảng trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	sông Sài Gòn, Đồng Nai	3.000	21.120	131,0
2	Cụm cảng Bắc Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	sông Sài Gòn, Đồng Nai	3.000	3.500	21,0
3	Cụm cảng Tây Nam Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	sông Chợ Đệm Bến Lức, kênh Tẻ	3.000	3.500	21,0
4	Cụm cảng Đông Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	sông Sài Gòn, Đồng Nai, Chợ Đệm Bến Lức, kênh Tẻ	5.000	32.200	128,8
5	Cụm cảng Bình Dương	Bình Dương	sông Sài Gòn, Đồng Nai	3.000	32.200	193,0
6	Cụm cảng Tây Ninh	Tây Ninh	sông Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông	2.000	16.300	97,8
7	Cụm cảng Đồng Nai	Đồng Nai	sông Đồng Nai	5.000	10.200	61,4
8	Cụm cảng Bà Rịa - Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	sông Thị Vải	5.000	8.300	50,0
II	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long				77.350	522,8
1	Cụm cảng Long An	Long An	sông Vàm Cỏ Đông, Cần Giuộc, Vàm Cỏ Tây, Vàm Cỏ	7.000	17.300	106,8
2	Cụm cảng Đồng Tháp	Đồng Tháp	sông Tiền, sông Hậu, kênh Lấp Vò	3.000	4.900	29,9
3	Cụm cảng Tiền Giang	Tiền Giang	sông Tiền, Vàm Cỏ	5.000	3.500	24,5
4	Cụm cảng Vĩnh Long	Vĩnh Long	sông Tiền, Cỏ Chiên, sông Hậu	3.000	3.800	26,6
5	Cụm cảng Bến Tre	Bến Tre	sông Tiền, Cỏ Chiên, Hàm Luông, Cửa Đại	5.000	14.500	102,8

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Quy hoạch đến 2030		
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
6	Cụm cảng Trà Vinh	Trà Vinh	sông Cỏ Chiên, sông Hậu	3.000	5.100	35,7
7	Cụm cảng Cần Thơ	Cần Thơ	sông Hậu, rạch Cần Thơ	5.000	6.400	44,4
8	Cụm cảng Hậu Giang	Hậu Giang	sông Hậu, Cái Tư, rạch Cái Côn, kênh Xà Nô, kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	2.000	1.600	10,7
9	Cụm cảng An Giang	An Giang	Sông Tiền, sông Hậu	5.000	5.000	35,0
10	Cụm cảng Kiên Giang	Kiên Giang	sông Cái Bé, kênh Vành Đai - Rạch Giá Hà Tiên, Ba Hòn	1.000	3.200	22,2
11	Cụm cảng Sóc Trăng	Sóc Trăng	sông Cỏ Cò, kênh Phú Hữu - Bãi Xàu	1.000	5.050	35,8
12	Cụm cảng Bạc Liêu	Bạc Liêu	Kênh Vàm Léo - Bạc Liêu - Cà Mau, Hộ Phòng Gành Hào	1.000	3.300	23,1
13	Cụm cảng Cà Mau	Cà Mau	sông Gành Hào, Quản Lộ - Phụng Hiệp, Ông Đốc, Cửa Lớn	1.000	3.700	25,4

Ghi chú: Nhu cầu sử dụng đất ở bảng trên chưa bao gồm đất phục vụ cho các dịch vụ sản xuất, cảng cạn và logistics tại cảng



Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CÁC CỤM CẢNG KHÁCH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 1587/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Giai đoạn đến 2030		
				Cỡ tàu (ghé)	Công suất (nghìn lượt HK/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
A	MIỀN BẮC				18.100	379
1	Cụm cảng khách Hà Nội	Hà Nội	sông Hồng, Đuống, Công, Đáy	100	1.500	22,5
2	Cụm cảng khách Hải Phòng	Hải Phòng	sông Hàn, Cấm, Phi Liệt, Đá Bạch, Lạch Tray, Văn Úc, các tuyến kết nối bờ vịnh, đảo	250	2.200	28,6
3	Cụm cảng khách Quảng Ninh	Quảng Ninh	sông Chanh, tuyến ven vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, sông Móng Cái	250	9.500	123,5
4	Cụm cảng khách Phú Thọ - Vĩnh Phúc	Phú Thọ, Vĩnh Phúc	sông Hồng, Lô, Đà	100	200	5,0
5	Cụm cảng khách Hưng Yên - Hải Dương	Hưng Yên, Hải Dương	sông Hồng, Luộc, Thái Bình, Kinh Thầy, Kinh Môn	100	300	3,9
6	Cụm cảng khách Thái Bình	Thái Bình	sông Hồng, Trà Lý, Luộc, Hóa	150	200	2,6
7	Cụm cảng khách Hà Nam	Hà Nam	sông Hồng, Đáy	150	100	2,3
8	Cụm cảng khách Nam Định	Nam Định	sông Hồng, Đào Nam Định, Đáy, Ninh Cơ	100	100	1,3

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Giai đoạn đến 2030		
				Cỡ tàu (ghé)	Công suất (nghìn lượt HK/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
9	Cụm cảng khách Ninh Bình	Ninh Bình	sông Đáy, Hoàng Long, Yên Mô, Vạc	100	300	3,0
10	Các cụm cảng khách hồ thủy điện Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Hồ Thác Bà, Tuyên Quang	-	khu vực lòng hồ	100	3.700	185,0
B	MIỀN TRUNG				3.500	35,0
1	Cụm cảng khách Thanh Hóa	Thanh Hóa	sông Mã, Lèn, Nghèn, Yên	100	150	1,5
2	Cụm cảng khách Nghệ An	Nghệ An	sông Lam, Hoàng Mai	100	100	1,0
3	Cụm cảng khách Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	sông La, Lam, Nghèn	50	50	0,5
4	Cụm cảng khách Quảng Bình	Quảng Bình	sông Gianh, Nhật Lệ	50	150	1,5
5	Cụm cảng khách Quảng Trị	Quảng Trị	sông Hiếu, Thạch Hãn, Cửa Việt	50	150	1,5
6	Cụm cảng khách Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	sông Hương, Phá Tam Giang	100	500	5,0
7	Cụm cảng khách Đà Nẵng	Đà Nẵng	sông Hàn, Vĩnh Điện	250	400	4,0
8	Cụm cảng khách Quảng Nam	Quảng Nam	sông Thu Bồn, Trường Giang, Cù Lao Chàm	50	900	9,0
9	Cụm cảng khách Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	vịnh, phá, đầm	50	600	6,0
10	Cụm cảng khách Bình Định	Bình Định	vịnh, phá, đầm	50	100	1,0
11	Cụm cảng khách Phú Yên	Phú Yên	vịnh, phá, đầm	50	100	1,0
12	Cụm cảng khách Khánh Hòa	Khánh Hòa	vịnh, phá, đầm	50	100	1,0

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Giai đoạn đến 2030		
				Cỡ tàu (ghé)	Công suất (nghìn lượt HK/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
13	Cụm cảng khách Ninh Thuận	Ninh Thuận	vịnh, phá, đầm	50	50	0,5
14	Cụm cảng khách Bình Thuận	Bình Thuận	vịnh, phá, đầm	50	150	1,5
C	MIỀN NAM				47.100	205,7
1	Cụm cảng khách Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	sông Sài Gòn, Đồng Nai, Chợ Đệm Bến Lức, Kênh Tẻ	250	6.500	26,0
2	Cụm cảng khách Bà Rịa - Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	sông Thị Vải	250	1.800	9,0
3	Cụm cảng khách Đồng Nai - Bình Dương	Đồng Nai, Bình Dương	sông Đồng Nai, sông Sài Gòn	100	400	6,4
4	Cụm cảng khách Tây Ninh	Tây Ninh	sông Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông	100	500	5,0
5	Cụm cảng khách Đồng Tháp	Đồng Tháp	sông Tiền, sông Hậu, kênh Lấp Vò	250	1.500	7,5
6	Cụm cảng khách Kiên Giang	Kiên Giang	sông Cái Bé, kênh Vành Đai - Rạch Giá Hà Tiên, Ba Hòn	250	4.000	20,0
7	Cụm cảng khách Cần Thơ - Hậu Giang	Cần Thơ, Hậu Giang	sông Hậu, kênh Xà No, kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	250	10.000	30,0
8	Cụm cảng khách Cà Mau	Cà Mau	sông Gành Hào, Ông Đốc	100	7.000	21,0
9	Cụm cảng khách Tiền Giang	Tiền Giang	sông Tiền, Vàm Cỏ	120	2.000	10,0

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Giai đoạn đến 2030		
				Cỡ tàu (ghé)	Công suất (nghìn lượt HK/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
10	Cụm cảng khách Sóc Trăng - Bạc Liêu	Sóc Trăng, Bạc Liêu	sông Cỏ Cò, kênh Phú Hữu Bãi Xàu, kênh Vàm Léo - Bạc Liêu - Cà Mau	100	5.200	26,0
11	Cụm cảng khách An Giang	An Giang	Sông Hậu	120	3.200	16,0
12	Cụm cảng khách Long An	Long An	sông Vàm Cỏ Đông, Cần Giuộc, Vàm Cỏ Tây, Vàm Cỏ	100	1.200	7,2
13	Cụm cảng khách Trà Vinh	Trà Vinh	sông Cỏ Chiên, sông Hậu (Định An)	100	800	5,6
14	Cụm cảng khách Vĩnh Long	Vĩnh Long	sông Tiền, Cỏ Chiên, sông Hậu	100	1.000	6,0
15	Cụm cảng khách Bến Tre	Bến Tre	sông Tiền, Cỏ Chiên, Hàm Luông, Cửa Đại	100	2.000	10,0

Ghi chú:

- Nhu cầu sử dụng đất ở bảng trên chưa bao gồm đất phục vụ cho các dịch vụ du lịch và các dịch vụ khác tại cảng.



Phụ lục III
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT CẢNG HÀNG HÓA
Quyết định số 1587/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
A	MIỀN BẮC				289.700	
I	VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG				239.750	
	Các cụm cảng thành phố Hà Nội				35.000	
1	Cụm cảng trung tâm Hà Nội			1.000-3.000	4.200	
	Cảng Hà Nội	Quận Hai Bà Trưng	sông Hồng		500	Hiện có
	Cảng Bình đoàn 11	Quận Hoàng Mai	sông Hồng		200	Hiện có
	Cảng Thanh Trì	Quận Hoàng Mai	sông Hồng		1.200	Xây dựng mới
	Cảng Khuyến Lương	Quận Hoàng Mai	sông Hồng		1.700	Hiện có
	Cảng khác				600	
2	Cụm cảng Bắc Hà Nội			1.000-3.000	3.200	
	Cảng Bắc Hà Nội (Nhật Tân)	Huyện Đông Anh	sông Hồng		1.000	Xây dựng mới
	Cảng Đa Phúc (Trung Giã)	Huyện Sóc Sơn	sông Công		800	Xây dựng mới
	Cảng khác				1.400	
3	Cụm cảng Nam Hà Nội			1.000-3.000	7.100	
	Cảng Hồng Vân	Huyện Thường Tín	sông Hồng		2.000	Hiện có
	Cảng Vạn Điểm - Phú Xuyên	Huyện Phú Xuyên	sông Hồng		2.000	Xây dựng mới
	Cảng Gia Lâm (gồm cảng công ty Nam Sơn)	Huyện Gia Lâm	sông Hồng		1.500	Xây dựng mới
	Cảng Bát Tràng	Huyện Gia Lâm	sông Hồng		300	Xây dựng mới
	Cảng Ba Thá	Huyện Mỹ Đức	sông Đáy		200	Xây dựng mới
	Cảng Tế Tiêu - Vân Đình	Huyện Mỹ Đức	sông Đáy		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				800	

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
4	Cụm cảng Đông Hà Nội			1.000-3.000	7.000	
	Cảng Phù Đổng	Huyện Gia Lâm	sông Đuống		2.500	Đang thực hiện
	Cảng Giang Biên	Quận Long Biên	sông Đuống		1.000	Xây dựng mới
	Cảng Mai Lâm	Huyện Đông Anh	sông Đuống		500	Xây dựng mới
	Cảng Đức Giang	Quận Long Biên	sông Đuống		800	Xây dựng mới
	Cảng khác				2.200	
5	Cụm cảng Tây Hà Nội			1.000-3.000	13.500	
	Cảng Sơn Tây	Thị xã Sơn Tây	sông Hồng		1.500	Hiện có
	Cảng bốc xếp VLXD và phân bón Đường Lâm	Thị xã Sơn Tây	sông Hồng		1.000	Xây dựng mới
	Cảng Hoàng Kim	Huyện Mê Linh	sông Hồng		1.000	Xây dựng mới
	Cảng Chu Phan	Huyện Mê Linh	sông Hồng		800	Xây dựng mới
	Cảng Hồng Hà	Huyện Đan Phượng	sông Hồng		1.800	Xây dựng mới
	Cảng Thượng Cát (gồm cảng Hoàng Bình)	Quận Bắc Từ Liêm	sông Hồng		1.700	Xây dựng mới
	Cảng Chèm - Liên Mạc	Quận Bắc Từ Liêm	sông Hồng		1.500	Hiện có
	Cảng Ba Vì	Huyện Ba Vì	sông Hồng		1.000	Xây dựng mới
	Cảng khác				3.200	
6	Cụm cảng thành phố Hải Phòng				40.300	
6.1	<i>Khu cảng sông Cấm</i>			1.000-5.000	6.400	
	Cảng Bến Kiền	Huyện An Dương	sông Cấm		200	Hiện có
	Cảng Tuấn Long	Huyện An Dương	sông Cấm		200	Hiện có
	Cảng Thương binh An Hoà	Huyện An Dương	sông Cấm		300	Hiện có
	Cảng Hoàng Động	Huyện Thủy Nguyên	sông Cấm		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				5.400	
6.2	<i>Khu cảng sông Đá Bạch, Kinh Môn, Hàn, Phi Liệt</i>			1.000-5.000	20.900	
	Cảng Đức Hòa	Huyện Thủy Nguyên	sông Đá Bạch		1.000	Hiện có

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Trường Nguyên	Huyện Thủy Nguyên	sông Đá Bạch		4.000	Hiện có
	Cảng Hoa Yên	Huyện Thủy Nguyên	sông Đá Bạch		500	Xây dựng mới
	Cảng Hà Hùng Anh	Huyện Thủy Nguyên	sông Đá Bạch		1.000	Hiện có
	Cảng Hải Nam	Huyện Thủy Nguyên	sông Đá Bạch		2.200	Hiện có
	Cảng Gia Đức	Huyện Thủy Nguyên	sông Đá Bạch		5.500	Hiện có
	Cảng Đá Bạch	Huyện Thủy Nguyên	sông Đá Bạch		300	Xây dựng mới
	Cảng sông Phi Liệt	Huyện Thủy Nguyên	sông Phi Liệt		500	Xây dựng mới
	Cảng sông Kinh Môn	Huyện An Dương	sông Kinh Môn		1.000	Xây dựng mới
	Cảng sông Hàn	Huyện Thủy Nguyên	sông Hàn		500	Xây dựng mới
	Cảng khác				4.400	
6.3	<i>Khu cảng sông Lạch Tray, sông Đào Hạ Lý</i>			<i>1.000-2.000</i>	<i>5.000</i>	
	Cảng An Dương	Huyện An Dương	sông Lạch Tray		1.000	Xây dựng mới
	Cảng Kiến An	Quận Kiến An	sông Lạch Tray		1.000	Xây dựng mới
	Cảng An Hải	Quận Hải An	sông Lạch Tray		800	Xây dựng mới
	Cảng Dương Kinh	Quận Dương Kinh	sông Lạch Tray		800	Xây dựng mới
	Cảng sông Đào Hạ Lý	Thành phố Hải Phòng	sông Đào Hạ Lý		500	Xây dựng mới
	Cảng khác				900	
6.4	<i>Khu cảng sông Văn Úc</i>			<i>1.000-5.000</i>	<i>8.000</i>	
	Cảng Quang Trung-An Lão (gồm cảng Đông Việt)	Huyện An Lão	sông Văn Úc		900	Hiện có
	Cảng Tân Trào-Kiến Thụy	Huyện Kiến Thụy	sông Văn Úc		800	Xây dựng mới
	Cảng Hùng Thắng-Tiên Lãng	Huyện Tiên Lãng	sông Văn Úc		800	Xây dựng mới
	Cảng khác				5.500	
7	Cụm cảng Ninh Bình				39.300	
7.1	<i>Khu cảng sông Đáy</i>			<i>1.000-3.000</i>	<i>36.100</i>	
	Cảng Ninh Bình	Thành phố Ninh Bình	sông Đáy		300	Hiện có
	Cảng Bích Đào 1+2	Thành phố Ninh Bình	sông Đáy		100	Hiện có

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	(gồm cảng Chế tạo máy)					
	Cảng Ninh Phúc	Thành phố Ninh Bình	sông Đáy		2.500	Hiện có
	Cảng Ninh Phúc 1 (gồm cảng Thai group)	Huyện Yên Khánh	sông Đáy		1.200	Hiện có
	Cảng Ninh Phúc 2 (gồm cảng Phúc Lộc)	Huyện Yên Khánh	sông Đáy		2.500	Hiện có
	Cảng Khánh Phú	Huyện Yên Khánh	sông Đáy		800	Xây dựng mới
	Cảng Phúc Long	Huyện Yên Khánh	sông Đáy		500	Hiện có
	Cảng Than Miền Bắc	Huyện Yên Khánh	sông Đáy		500	Hiện có
	Cảng Long Sơn	Huyện Yên Khánh	sông Đáy		3.500	Hiện có
	Cảng Nam Phương	Huyện Yên Khánh	sông Đáy		800	Hiện có
	Cảng Thương Mại	Huyện Yên Khánh	sông Đáy		500	Hiện có
	Cảng Hòa Khánh	Huyện Yên Khánh	sông Đáy		300	Hiện có
	Cảng Khánh An	Huyện Yên Khánh	sông Đáy		1.500	Hiện có
	Cảng Khánh Cư (gồm cảng Hạ Long)	Huyện Yên Khánh	sông Đáy		800	Hiện có
	Cảng Khánh Hải	Huyện Yên Khánh	sông Đáy		500	Xây dựng mới
	Cảng Khánh Tiên	Huyện Yên Khánh	sông Đáy		500	Xây dựng mới
	Cảng Xuân Đồng Khởi	Huyện Yên Khánh	sông Đáy		1.200	Xây dựng mới
	Cảng Khánh Thiện	Huyện Yên Khánh	sông Đáy		300	Xây dựng mới
	Cảng Kim Đài	Huyện Kim Sơn	sông Đáy		500	Xây dựng mới
	Cảng tổng hợp Kim Sơn	Huyện Kim Sơn	sông Đáy		700	Xây dựng mới
	Cảng Kim Tân	Huyện Kim Sơn	sông Đáy		500	Xây dựng mới
	Cảng Côn Thoi	Huyện Kim Sơn	sông Đáy		500	Xây dựng mới
	Cảng Kim Đông	Huyện Kim Sơn	sông Đáy		500	Xây dựng mới
	Cảng Đò Mười	Huyện Yên Khánh	sông Đáy		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				14.800	
7.2	<i>Khu cảng sông Hoàng Long</i>			<i>1.000-2.000</i>	<i>1.800</i>	
	Cảng Gia Viễn - Gia Tân - Gia	Huyện Gia Viễn	sông Hoàng Long		800	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Sinh					
	Cảng Nho Quan	Huyện Nho Quan	sông Hoàng Long		500	Xây dựng mới
	Cảng khác				500	
7.3	<i>Khu cảng sông Yên Mô, sông Vạc</i>			1.000-2.000	1.400	
	Cảng Bút	Huyện Yên Mô	sông Yên Mô		500	Xây dựng mới
	Cảng Cầu Rào	Huyện Yên Mô	sông Vạc		300	Xây dựng mới
	Cảng Phát Diệm	Thị trấn Phát Diệm	sông Vạc		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				300	
8	Cụm cảng Bắc Ninh				11.400	
8.1	<i>Khu cảng sông Đuống</i>			1.000-3.000	7.600	
	Cảng Tri Phương	Huyện Tiên Du	sông Đuống		700	Hiện có
	Cảng DABACO	Huyện Tiên Du	sông Đuống		800	Hiện có
	Cảng Bến Hồ - Song Hồ	Huyện Thuận Thành	sông Đuống		300	Xây dựng mới
	Cảng Tân Chi	Huyện Tân Chi	sông Đuống		300	Xây dựng mới
	Cảng Container Đức Long	Huyện Quế Võ	Sông Đuống		500	Hiện có
	Cảng Đức Trọng	Huyện Quế Võ	sông Đuống		300	Xây dựng mới
	Cảng Chi	Huyện Quế Võ	sông Đuống		300	Xây dựng mới
	Cảng Cao Đức	Huyện Gia Bình	sông Đuống		300	Xây dựng mới
	Cảng Thái Bào	Huyện Gia Bình	sông Đuống		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				3.800	
8.2	<i>Khu cảng sông Thái Bình, sông Cầu</i>			1.000-3.000	3.800	
	Cảng Kênh Vàng (Trung Kênh)	Huyện Quế Võ	sông Thái Bình		300	Xây dựng mới
	Cảng Đức Long	Huyện Quế Võ	sông Thái Bình		400	Hiện có
	Cảng Đáp Cầu	Thị trấn Đáp Cầu	sông Cầu		300	Hiện có
	Cảng Cung Kiệm	Thị trấn Đáp Cầu	sông Cầu		300	Xây dựng mới
	Cảng Đông Xuyên	Thị trấn Đáp Cầu	sông Cầu		300	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Phù Lương	Huyện Quế Võ	sông Cầu		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				1.900	
9	Cụm cảng Hải Dương				27.800	
9.1	<i>Khu cảng sông Kinh Thầy, Kinh Môn, sông Hàn</i>			<i>1.000-3.000</i>	<i>23.000</i>	
	Cảng Nguyễn Thị Nguyệt	Huyện Chí Linh	sông Kinh Thầy		100	Hiện có
	Cảng Hưng Thịnh Phát	Huyện Nam Sách	sông Kinh Thầy		200	Hiện có
	Cảng Minh Tuấn	Huyện Chí Linh	sông Kinh Thầy		100	Hiện có
	Cảng Hà Thanh	Thị xã Kinh Môn	sông Kinh Thầy		100	Hiện có
	Cảng Phú Cường	Thị xã Kinh Môn	sông Kinh Thầy		200	Hiện có
	Cảng Thương mại & Dịch vụ khách sạn Trung Nam		sông Kinh Thầy		200	Xây dựng mới
	Cảng Vũ Anh Đức	Thị xã Kinh Môn	sông Kinh Thầy		400	Hiện có
	Cảng Phú Tân	Thị xã Kinh Môn	sông Kinh Thầy		400	Hiện có
	Cảng Nam Vỹ Anh	Thị xã Kinh Môn	sông Kinh Thầy		300	Hiện có
	Cảng Năng lượng Hòa Phát	Thị xã Kinh Môn	sông Kinh Thầy		100	Hiện có
	Cảng Hoà Phát	Thị xã Kinh Môn	sông Kinh Thầy		7.500	Hiện có
	Cảng Hoàng Oanh	Thị xã Kinh Môn	sông Kinh Thầy		100	Hiện có
	Cảng Trần Thị Bình	Thị xã Kinh Môn	sông Kinh Thầy		100	Hiện có
	Cảng Thành Công III	Thị xã Kinh Môn	sông Kinh Thầy		300	Hiện có
	Cảng Minh Đức	Thị xã Kinh Môn	sông Kinh Thầy		300	Hiện có
	Cảng Sơn Thái	Thị xã Kinh Môn	sông Kinh Thầy		1.200	Hiện có
	Cảng Nguyễn Văn Tuấn	Thị xã Kinh Môn	sông Phi Liệt		200	Hiện có
	Cảng Sơn Thịnh	Thị xã Kinh Môn	sông Hàn		100	Hiện có
	Cảng Phú Sơn	Thị xã Kinh Môn	sông Hàn		200	Xây dựng mới
	Cảng Hoàng Gia	Huyện Kim Thành	sông Kinh Môn		100	Hiện có
	Cảng Kim Lương	Huyện Kim Thành	sông Kinh Môn		200	Xây dựng mới
	Cảng Hoàng Giang	Huyện Kim Thành	sông Kinh Môn		200	Xây dựng mới
	Cảng Kim Liên	Huyện Kim Thành	sông Kinh Môn		300	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Huy Văn	Huyện Kim Thành	sông Kinh Môn		1.500	Hiện có
	Cảng Kiên Hoa Đất Việt	Huyện Kim Thành	sông Kinh Môn		300	Hiện có
	Cảng Phúc An	Huyện Kim Thành	sông Kinh Môn		300	Hiện có
	Cảng Trường An	Huyện Kim Thành	sông Kinh Môn		900	Hiện có
	Cảng Phú Thái	Huyện Kim Thành	sông Kinh Môn		700	Hiện có
	Cảng Cu Bi	Huyện Kim Thành	sông Kinh Môn		200	Hiện có
	Cảng Kim Xuyên	Huyện Kim Thành	sông Kinh Môn		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				5.900	
9.2	<i>Khu cảng sông Thái Bình</i>			1.000-2.000	3.400	
	Cảng Phương Hoàng	Thành phố Hải Dương	sông Thái Bình		300	Hiện có
	Cảng thủy nội địa Hoàng Anh	Thành phố Hải Dương	sông Thái Bình		800	Hiện có
	Cảng Công Cầu - Hải Dương (cảng tổng hợp)	Thành phố Hải Dương	sông Thái Bình		300	Hiện có
	Cảng Hải Hà	Huyện Thanh Hà	sông Thái Bình		300	Hiện có
	Cảng khác				1.700	
9.3	<i>Khu cảng sông Luộc</i>			1.000-2.000	1.400	
	Cảng Ninh Giang	Huyện Ninh Giang	sông Luộc		500	Xây dựng mới
	Cảng khác				900	Xây dựng mới
10	Cụm cảng Vĩnh Phúc			1.000-2.000	4.800	
	Cảng Vĩnh Thịnh	Huyện Vĩnh Tường	sông Hồng		500	Xây dựng mới
	Cảng Cam Giá	Huyện Vĩnh Tường	sông Hồng		500	Xây dựng mới
	Cảng An Tường	Xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Tường	sông Hồng		500	Xây dựng mới
	Cảng Như Thụy	Huyện Sông Lô	sông Lô		500	Xây dựng mới
	Cảng Đức Bắc	Huyện Sông Lô	sông Lô		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				2.500	
11	Cụm cảng Hà Nam				29.500	
11.1	<i>Khu cảng sông Hồng</i>			1.000-3.000	11.000	
	Cảng Yên Lệnh Bắc	Huyện Duy Tiên	sông Hồng		500	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Yên Lệnh Nam	Huyện Duy Tiên	Sông Hồng		1.000	Xây dựng mới
	Cảng Thủy Long	Huyện Lý Nhân	sông Hồng		800	Hiện có
	Cảng Thái Hà (Chân Lý 1+2)	Huyện Lý Nhân	sông Hồng		700	Xây dựng mới
	Cảng Phú Phúc	Huyện Lý Nhân	sông Hồng		500	Xây dựng mới
	Cảng Hòa Hậu	Huyện Lý Nhân	sông Hồng		500	Xây dựng mới
	Cảng khác				7.000	
11.2	Khu cảng sông Đáy			1.000-5.000	18.500	
	Cảng Châu Sơn	Thành phố Phủ Lý	sông Đáy		400	Hiện có
	Cảng Khoáng sản Nam Hà	Huyện Thanh Liêm	sông Đáy		700	Hiện có
	Cảng Sơn Hữu	Huyện Thanh Liêm	sông Đáy		300	Xây dựng mới
	Cảng Hữu Trí	Huyện Thanh Liêm	sông Đáy		300	Xây dựng mới
	Cảng Hồng Hà	Huyện Thanh Liêm	sông Đáy		300	Xây dựng mới
	Cảng Minh Thành Phát	Huyện Thanh Liêm	sông Đáy		300	Xây dựng mới
	Cảng Hoa Đức	Huyện Thanh Liêm	sông Đáy		300	Xây dựng mới
	Cảng Bắc Hà	Huyện Thanh Liêm	sông Đáy		300	Xây dựng mới
	Cảng Tân Lập	Huyện Thanh Liêm	sông Đáy		300	Xây dựng mới
	Cảng Việt Sơn	Huyện Kim Bảng	sông Đáy		300	Xây dựng mới
	Cảng Liên Sơn	Huyện Kim Bảng	sông Đáy		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				14.700	
12	Cụm cảng Nam Định			1.000-5.000	7.200	
	Cảng Nam Định mới	Huyện Nam Trực	sông Hồng		500	Xây dựng mới
	Cảng Nam Định	Thành phố Nam Định	sông Đào		200	Hiện có
	Cảng Nghĩa An	Huyện Nam Trực	sông Đào		200	Hiện có
	Cảng Hải Long	Huyện Ý Yên	sông Đáy		200	Hiện có
	Cảng Yên Quang	Huyện Ý Yên	sông Đáy		300	Hiện có
	Cảng Nghĩa Hưng	Huyện Nghĩa Hưng	sông Đáy		700	Xây dựng mới
	Cảng Hoàng Vinh	Huyện Xuân Trường	sông Ninh Cơ		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				4.800	

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
13	Cụm cảng Hưng Yên			1.000-3.000	3.400	
	Cảng Mễ Sở	Huyện Văn Giang	sông Hồng		500	Xây dựng mới
	Cảng Hưng yên	Thành phố Hưng Yên	sông Hồng		400	Xây dựng mới
	Cảng Phố Hiến	Huyện Kim Động	sông Hồng		400	Xây dựng mới
	Cảng Thăng Long	Huyện Khoái Châu	sông Hồng		400	Xây dựng mới
	Cảng Triều Dương	Huyện Tiên Lữ	sông Luộc		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				1.400	
14	Cụm cảng Thái Bình				12.550	
14.1	<i>Khu cảng sông Trà Lý</i>			1.000-2.000	6.150	
	Cảng Thái Bình	Thành phố Thái Bình	sông Trà Lý		400	Xây dựng mới
	Cảng Bắc Trà Lý	Huyện Tiền Hải	sông Trà Lý		1.100	Xây dựng mới
	Cảng Trà Lý	Huyện Tiền Hải	sông Trà Lý		300	Xây dựng mới
	Cảng Mỹ Lộc	Huyện Thái Thụy	sông Trà Lý		400	Xây dựng mới
	Cảng Thái Thọ	Huyện Thái Thụy	sông Trà Lý		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				3.650	
14.2	<i>Khu cảng cảng sông Hồng</i>			1.000-3.000	2.900	
	Cảng Tân Đệ	Huyện Vũ Thư	sông Hồng		500	Xây dựng mới
	Cảng Hòa Bình	Huyện Vũ Thư	sông Hồng		500	Xây dựng mới
	Cảng Cống Kem	Huyện Vũ Thư	sông Hồng		400	Xây dựng mới
	Cảng Cao Tốc	Huyện Vũ Thư	sông Hồng		400	Xây dựng mới
	Cảng Lân	Huyện Vũ Thư	sông Hồng		400	Xây dựng mới
	Cảng khác				700	
14.3	<i>Khu cảng sông Luộc</i>			1.000-2.000	900	
	Cảng Hiệp	Huyện Quỳnh Phụ	sông Luộc		300	Xây dựng mới
	Cảng Triều Dương	Huyện Hưng Hà	sông Luộc		200	Xây dựng mới
	Cảng An Đồng	Huyện Quỳnh Phụ	sông Luộc		200	Xây dựng mới
	Cảng khác				200	

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
14.4	<i>Khu cảng sông Hóa</i>			1.000	2.600	
	Cảng KCN Quỳnh Phụ	Huyện Quỳnh Phụ	sông Hóa		800	Xây dựng mới
	Cảng hàng hóa nhà máy thép Shengli Việt Nam	Huyện Quỳnh Phụ	sông Hóa		800	Xây dựng mới
	Cảng An Thanh	Huyện Quỳnh Phụ	sông Hóa		500	Xây dựng mới
	Cảng khác				500	
15	Cụm cảng Quảng Ninh				28.500	
15.1	<i>Khu cảng sông Mạo Khê, Đá Bạch</i>			3.000-5.000	8.400	
	Cảng Kông Đăng	Huyện Đông Triều	sông Mạo Khê		500	Hiện có
	Cảng Minh Huệ	Huyện Đông Triều	sông Mạo Khê		300	Hiện có
	Cảng Thái Bình Dương	Huyện Hoành Bồ			500	Hiện có
	Cảng tổng hợp Hoành Bồ	Huyện Hoành Bồ			300	Hiện có
	Cảng Chạp Khê	Thành phố Uông Bí	sông Uông		500	Hiện có
	Cảng Liên hiệp KHCN Tài nguyên Khoáng sản và Năng lượng	Thành phố Uông Bí	sông Đá Bạch		400	Hiện có
	Cảng khác				5.900	
15.2	<i>Khu cảng Cẩm Phả</i>			3.000-5.000	5.500	
	Cảng 324	Thành phố Cẩm Phả	vịnh Bái Tử Long		1.200	Hiện có
	Cảng Hà Chanh	Thành phố Cẩm Phả	vịnh Bái Tử Long		500	Hiện có
	Cảng Hạnh Toàn	Thành phố Cẩm Phả	vịnh Bái Tử Long		500	Hiện có
	Cảng Mông Dương I	Thành phố Cẩm Phả	vịnh Bái Tử Long		500	Hiện có
	Cảng Cửa Suốt	Thành phố Cẩm Phả	vịnh Bái Tử Long		1.000	Hiện có
	Cảng khác				1.800	
15.3	<i>Khu cảng Vạn Gia-Ka Long</i>			1.000-3.000	9.500	
	Cảng VNC	Thành phố Móng Cái	sông Ka Long		300	Hiện có
	Cảng Thành Nga	Thành phố Móng Cái	sông Ka Long		1.000	Hiện có

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Thành Đạt	Thành phố Móng Cái	sông Ka Long		300	Hiện có
	Cảng Ninh Dương	Thành phố Móng Cái	sông Ka Long		300	Xây dựng mới
	Cảng Quang Phát	Thành phố Móng Cái	sông Ka Long		300	Hiện có
	Cảng XNK Phúc Lộc	Thành phố Móng Cái	sông Ka Long		300	Hiện có
	Cảng Việt Phát	Thành phố Móng Cái	sông Ka Long		500	Hiện có
	Cảng Thác Hàn	Thành phố Móng Cái	sông Ka Long		800	Hiện có
	Cảng Minh Thăng	Thành phố Móng Cái	sông Ka Long		1.100	Hiện có
	Cảng Phương Oanh	Thành phố Móng Cái	sông Ka Long		1.800	Hiện có
	Cảng sông KaLong	Thành phố Móng Cái	sông Ka Long		800	Xây dựng mới
	Cảng khác				2.000	
15.4	<i>Khu cảng Vân Đồn - Tiên Yên</i>			<i>1.000-5.000</i>	<i>5.100</i>	
	Cảng Vân Đồn	Huyện Vân Đồn	vịnh Hạ Long		400	Xây dựng mới
	Cảng Quan Minh	Huyện Vân Đồn	luồng Hòn Dừa - Cửa Đồi		400	Xây dựng mới
	Cảng khác				4.300	
II	VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC				49.950	
1	Cụm cảng Phú Thọ				12.000	
1.1	<i>Khu cảng Việt Trì</i>			<i>1.000-3.000</i>	<i>7.800</i>	
	Cảng Lilama 3	Thành phố Việt Trì	sông Hồng		700	Hiện có
	Cảng Việt Trì	Thành phố Việt Trì	sông Lô		2.000	Hiện có
	Cảng Hải Linh	Thành phố Việt Trì	sông Lô		1.000	Hiện có
	Cảng Dữu Lâu	Thành phố Việt Trì	sông Lô		500	Xây dựng mới
	Cảng Kim Đức	Thành phố Việt Trì	sông Lô		700	Xây dựng mới
	Cảng Trường Phát	Thành phố Việt Trì	sông Lô		500	Xây dựng mới
	Cảng Lâu Thượng	Thành phố Việt Trì	sông Lô		500	Xây dựng mới
	Cảng khác				1.900	

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
1.2	<i>Khu cảng sông Đà, sông Lô, sông Thao</i>			1.000	4.200	
	Cảng Vụ Quang	Huyện Đoan Hùng	sông Lô		500	Xây dựng mới
	Cảng Đoan Hùng	Huyện Đoan Hùng	sông Lô		500	Hiện có
	Cảng Ngọc Tháp	Thị xã Phú Thọ	sông Hồng		500	Xây dựng mới
	Cảng Trung Hà	Huyện Tam Nông	sông Hồng - Đà		400	Xây dựng mới
	Cảng Hoàng Phương	Huyện Phù Ninh	sông Lô		300	Xây dựng mới
	Cảng Tiên Du	Huyện Phù Ninh	sông Lô		300	Xây dựng mới
	Cảng Yên Mao	Huyện Thanh Thủy	sông Đà		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				1.400	
2	Cụm cảng Tuyên Quang			600	2.500	
	Cảng Tam Sơn	Thành phố Tuyên Quang	sông Lô		500	Xây dựng mới
	Cảng Tuyên Quang	Thành phố Tuyên Quang	Sông Lô		400	Xây dựng mới
	Cảng An Hòa	Huyện Sơn Dương	Sông Lô		400	Xây dựng mới
	Cảng Chiêm Hóa	Huyện Chiêm Hóa	Sông Gâm		200	Xây dựng mới
	Cảng Na Hang	Huyện Na Hang	Sông Gâm		100	Xây dựng mới
	Cảng vùng hồ thủy điện Tuyên Quang	Huyện Na Hang	hồ thủy điện Tuyên Quang		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				600	Xây dựng mới
3	Cụm cảng Thái Nguyên			600-1.000	3.000	
	Cảng Đa Phúc	Thị xã Phổ Yên	sông Công		1.500	Xây dựng mới
	Cảng Yên Bình	Thị xã Phổ Yên	sông Cầu, sông Công		1.000	Xây dựng mới
	Cảng khác				500	Xây dựng mới
4	Cụm cảng Bắc Giang				16.400	
4.1	<i>Khu cảng sông Thương</i>			<i>400-600</i>	<i>3.900</i>	
	Cảng Logistics	Huyện Yên Dũng	sông Thương		800	Xây dựng mới
	Cảng Đồng Sơn	Thành phố Bắc Giang	sông Thương		700	Xây dựng mới
	Cảng Tân Tiến	Thành phố Bắc Giang	sông Thương		500	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Xuân Hương	Huyện Lạng Giang	sông Thương		500	Xây dựng mới
	Cảng Trí Yên	Huyện Yên Dũng	sông Thương		300	Xây dựng mới
	Cảng Á Lữ	Thành phố Bắc Giang	sông Thương			Chuyển thành cảng khách
	Cảng khác				1.100	
4.2	<i>Khu cảng sông Cầu</i>			400-600	9.000	
	Cảng Quang Châu	Huyện Việt Yên	sông Cầu		700	Xây dựng mới
	Cảng Tiên Sơn	Huyện Việt Yên	sông Cầu		700	Xây dựng mới
	Cảng Đồng Phúc	Huyện Yên Dũng	sông Cầu		700	Xây dựng mới
	Cảng Yên Hà	Huyện Yên Dũng	sông Cầu		700	Xây dựng mới
	Cảng Thạch Bàn	Huyện Yên Dũng	sông Cầu		700	Xây dựng mới
	Cảng Long Xá	Huyện Yên Dũng	sông Cầu		800	Xây dựng mới
	Cảng Hòa Phú – Mai Đình	Huyện Hiệp Hòa	sông Cầu		500	Xây dựng mới
	Cảng Hợp Thịnh	Huyện Hiệp Hòa	sông Cầu		500	Xây dựng mới
	Cảng Xuân Cẩm	Huyện Hiệp Hòa	sông Cầu		500	Xây dựng mới
	Cảng Hòa Sơn	Huyện Hiệp Hòa	sông Cầu		500	Xây dựng mới
	Cảng khác				2.700	
4.3	<i>Khu cảng sông Lục Nam</i>			200-600	3.500	
	Cảng Vũ Xá	Huyện Lục Nam	sông Lục Nam		700	Xây dựng mới
	Cảng Yên Sơn	Huyện Lục Nam	sông Lục Nam		700	Xây dựng mới
	Cảng Huyền Sơn	Huyện Lục Nam	sông Lục Nam		500	Xây dựng mới
	Cảng tổng hợp Mỹ An	Huyện Lục Nam	sông Lục Nam		500	Hiện có
	Cảng khác				1.100	
5	Cụm cảng Hòa Bình				4.800	
5.1	<i>Khu cảng sông Đà</i>			1.000	2.500	
	Cảng Bến Ngọc - Hòa Bình (cảng tổng hợp)	Thành phố Hòa Bình	sông Đà		300	Hiện có
	Cảng tổng hợp sông Đà (Hưng)	Thành phố Hòa Bình	sông Đà		900	Hiện có

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Long)					
	Cảng khác				1.300	
5.2	<i>Khu cảng vùng hồ Hòa Bình</i>			400-600	2.300	
	Cảng Ba Cấp - Hòa Bình (cảng tổng hợp)	Thành phố Hòa Bình	hồ Hòa Bình		400	Hiện có
	Cảng Bích Hạ (cảng tổng hợp)	Thành phố Hòa Bình	hồ Hòa Bình		200	Hiện có
	Cảng khác				1.700	
6	Cụm cảng Sơn La			400-600	2.550	
6.1	<i>Khu cảng vùng hồ Hòa Bình</i>				1.950	
	Cảng Bản Kết	Huyện Mường La	hồ Hòa Bình		200	Xây dựng mới
	Cảng Hua Trai	Huyện Mường La	hồ Hòa Bình		200	Xây dựng mới
	Cảng suối Chiến	Huyện Mường La	hồ Hòa Bình		100	Xây dựng mới
	Cảng tổng hợp Bản Tả	Huyện Mường La	hồ Hòa Bình		100	Xây dựng mới
	Cảng Tả Hộc	Huyện Mai Sơn	hồ Hòa Bình		250	Xây dựng mới
	Cảng Tả Chiềng	Huyện Mai Sơn	hồ Hòa Bình		100	Xây dựng mới
	Cảng Vạn Yên	Huyện Phù Yên	hồ Hòa Bình		200	Xây dựng mới
	Cảng Đá Đỏ	Huyện Phù Yên	hồ Hòa Bình		100	Xây dựng mới
	Cảng Bản Phúc	Huyện Bắc Yên	hồ Hòa Bình		100	Xây dựng mới
	Cảng Tạ Khoa	Huyện Bắc Yên	hồ Hòa Bình		100	Xây dựng mới
	Cảng Sao Tua	Huyện Mộc Châu	hồ Hòa Bình		100	Xây dựng mới
	Bản Giăng	Huyện Mộc Châu	hồ Hòa Bình		100	Xây dựng mới
	Cảng khác				300	
6.2	<i>Khu cảng vùng hồ Sơn La</i>				600	
	Cảng tổng hợp Pá Uôn	Huyện Quỳnh Nhai	hồ Sơn La		200	Xây dựng mới
	Cảng bản Ban Sa	Huyện Thuận Châu	hồ Sơn La		100	Xây dựng mới
	Cảng bản Nà Cưa	Huyện Thuận Châu	hồ Sơn La		100	Xây dựng mới
	Cảng Bến Lôi	Huyện Vân Hồ	hồ Sơn La		100	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng khác				100	Xây dựng mới
7	Cụm cảng Lai Châu			200-400	1.600	
	Cảng vùng hồ Sơn La	Huyện Quỳnh Nhai	hồ Sơn La		500	Xây dựng mới
	Cảng vùng hồ Lai Châu	Huyện Mường Tè	hồ Lai Châu		700	Xây dựng mới
	Cảng khác				400	Xây dựng mới
8	Cụm cảng Điện Biên			200-400	1.000	
	Cảng vùng hồ Sơn La - Lai Châu	Huyện Mường Lay, Tủa Chùa	hồ Sơn La - Lai Châu		700	Xây dựng mới
	Cảng khác				300	Xây dựng mới
9	Cụm cảng Yên Bái			400-600	4.500	
	Cảng Mậu A	Huyện Văn Yên	sông Hồng		300	Xây dựng mới
	Cảng Văn Phú	Thành phố Yên Bái	sông Hồng		700	Xây dựng mới
	Cảng Âu Lâu	Thành phố Yên Bái	sông Hồng		300	Xây dựng mới
	Cảng vùng hồ Thác Bà (gồm cảng Hương Lý, Mông Sơn)	Huyện Yên Bình	hồ Thác Bà		600	Hiện có
	Cảng Nhập Đá Voi Xi Măng Yên Bình	Huyện Yên Bình	hồ Thác Bà		300	Hiện có
	Cảng khác				2.300	
10	Cụm cảng Lào Cai			400-600	1.600	
	Cảng Lục Cầu (Kim Thành)	Thành phố Lào Cai	sông Hồng		300	Xây dựng mới
	Cảng Phố Mới	Thành phố Lào Cai	sông Hồng		400	Xây dựng mới
	Cảng Phố Lu	Huyện Bảo Thắng	sông Hồng		300	Xây dựng mới
	Cảng Bảo Hà	Huyện Bảo Yên	sông Hồng		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				300	
B	MIỀN TRUNG				18.500	
1	Cụm cảng Thanh Hóa			300-3.000	3.650	
	Cảng sông Lèn	Huyện Hà Trung	sông Lèn		1.000	Xây dựng mới
	Cảng Nga Bạch	Huyện Nga Sơn	sông Lèn		150	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Hoàng Lý	Thành phố Thanh Hóa	sông Mã		300	Xây dựng mới
	Cảng Bình Minh (gồm cảng Lạch Bạng, cảng tổng hợp)	Thị xã Nghi Sơn	sông Bạng		750	Xây dựng mới
	Cảng Lạch Trường (cảng tổng hợp)	Huyện Hoàng Hoá	sông Trường		150	Xây dựng mới
	Cảng Hải Châu	Thị xã Nghi Sơn	sông Yên		150	Xây dựng mới
	Cảng khác				1.150	
2	Cụm cảng Nghệ An			1.000-3.000	1.700	
	Cảng Nghi Xuân	Huyện Nghi Lộc	sông Lam		100	Xây dựng mới
	Khu cảng Hưng Lợi (gồm cảng Nam Anh, cảng Hưng Lợi)	Huyện Hưng Nguyên	sông Lam		500	Xây dựng mới
	Cảng Trảng Sơn	Huyện Đô Lương	sông Lam		100	Xây dựng mới
	Khu cảng Quỳnh Lộc (gồm cảng Quỳnh Lộc, cảng Hoàng Mai)	Thị xã Hoàng Mai	sông Hoàng Mai		500	Xây dựng mới
	Cảng khác				500	
3	Cụm cảng Hà Tĩnh			600-1.000	3.950	
	Cảng Hộ Độ	Huyện Thạch Hà	sông Nghèn		200	Xây dựng mới
	Cảng Bến Giá	Thị trấn Đức Thọ	sông La		150	Xây dựng mới
	Cảng khác				3.600	
4	Cụm cảng Quảng Bình			600-1.000	2.700	
	Cảng sông Gianh (Quảng Thuận)	Thị trấn Ba Đồn	sông Gianh		500	Xây dựng mới
	Cảng Quảng Trường	Huyện Quảng Trạch	sông Gianh		300	Hiện có
	Cảng Đức Toàn	Huyện Tuyên Hóa	sông Gianh		400	Hiện có
	Cảng Mai Thanh	Huyện Tuyên Hóa	sông Gianh		600	Xây dựng mới
	Cảng khác				900	
5	Cụm cảng Quảng Trị			400	4.200	
	Cảng Đông Hà	Thành phố Đông Hà	sông Hiếu		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				3.900	

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
6	Cụm cảng Thừa Thiên Huế			400	600	
	Cảng sông Hương	Tỉnh Thừa Thiên Huế	sông Hương		200	Xây dựng mới
	Cảng phá Tam Giang	Tỉnh Thừa Thiên Huế	phá Tam Giang		200	Xây dựng mới
	Cảng khác				200	
7	Cụm cảng Đà Nẵng			400	300	
	Cảng sông Hàn - Vĩnh Điện	Thành phố Đà Nẵng	sông Hàn, Vĩnh Điện			Xây dựng mới
	Cảng khác					
8	Cụm cảng Quảng Nam			400-600	1.400	
	Cảng sông Thu Bồn	Tỉnh Quảng Nam	sông Thu Bồn,		100	Xây dựng mới
	Cảng sông Trường Giang	Tỉnh Quảng Nam	sông Trường Giang		200	Xây dựng mới
	Cảng Cù Lao Chàm	Tỉnh Quảng Nam	Cù Lao Chàm		100	Xây dựng mới
	Cảng khác				1.000	
C	MIỀN NAM				204.670	
I	VÙNG ĐÔNG NAM BỘ				127.320	
	Các cụm cảng Thành phố Hồ Chí Minh				60.320	
1	Cụm cảng trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh			3.000	21.120	
	Cảng TRANSIMEX	Thành phố Thủ Đức	sông Sài Gòn		3.300	Hiện có
	Cảng Phúc Long		sông Sài Gòn		90	Hiện có
	Cảng Trường Thọ		sông Sài Gòn		6.000	Hiện có
	Cảng ICD Tây Nam TANAMEXCO		sông Sài Gòn		8.300	Hiện có
	Cảng kho vận Miền Nam		sông Sài Gòn		2.300	Hiện có
	Cảng Nhiệt điện Thủ Đức		sông Sài Gòn		30	Hiện có
	Cảng khác					1.100
2	Khu cảng Bắc Thành phố Hồ Chí Minh			2.000-3.000	3.500	
	Cảng Củ Chi	Huyện Củ Chi	sông Sài Gòn		1.200	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng khác				2.300	
3	Khu cảng Tây Nam Thành phố Hồ Chí Minh			2.000-3.000	3.500	
	Cảng Phú Định	Quận 8	sông Chợ Đệm - Bến Lức		1.500	Hiện có
	Cảng 42 Tôn Thất Thuyết	Quận 4	kênh Tẻ		300	Hiện có
	Cảng Hưng Điền	Huyện Bình Chánh	sông Chợ Đệm - Bến Lức		300	Hiện có
	Cảng khác				1.400	
4	Khu cảng Đông Thành phố Hồ Chí Minh			3.000-5.000	32.200	
	Cảng Long Bình (gồm cảng Long Bình và ICD Long Bình)	Thành phố Thủ Đức	sông Đồng Nai		15.600	Hiện có và XD mới
	Cảng Terminal Cát Lái Giang Nam	Thành phố Thủ Đức	rạch Bà Cua		7.500	Hiện có
	Cảng khác				9.100	
5	Cụm cảng Bình Dương				32.200	
5.1	<i>Khu cảng sông Sài Gòn</i>			<i>2.000-3.000</i>	<i>19.400</i>	
	Cảng An Tây	Thành phố Bến Cát	sông Sài Gòn		7.000	Xây dựng mới
	Cảng Rạch bấp	Thành phố Bến Cát	sông Sài Gòn		1.500	Xây dựng mới
	Cảng An Sơn	Thành phố Thuận An	sông Sài Gòn		2.500	Hiện có
	Cảng Bến Súc	Huyện Dầu Tiếng	sông Sài Gòn		1.000	Xây dựng mới
	Cảng Dầu Tiếng (gồm cảng Phú Cường Thịnh)	Huyện Dầu Tiếng	sông Sài Gòn		1.500	Xây dựng mới
	Cảng Thanh An	Huyện Dầu Tiếng	sông Sài Gòn		1.000	Xây dựng mới
	Cảng Bà Lụa	Thành phố Thủ Dầu Một	sông Sài Gòn			Chuyển thành cảng khách
	Cảng khác				4.900	
5.2	<i>Khu cảng sông Đồng Nai</i>			<i>3.000</i>	<i>12.800</i>	
	Cảng Thạnh Phước	Thành phố Tân Uyên	sông Đồng Nai		4.500	Hiện có

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Thái Hòa	Thành phố Tân Uyên	sông Đồng Nai		4.300	Xây dựng mới
	Cảng Tân Vạn	Thành phố Dĩ An	sông Đồng Nai		1.000	Xây dựng mới
	Cảng Bình Thắng	Thành phố Dĩ An	sông Đồng Nai		400	Xây dựng mới
	Cảng Khánh Bình	Thành phố Tân Uyên	sông Đồng Nai		300	Xây dựng mới
	Cảng Thường Tân	Huyện Bắc Tân Uyên	sông Đồng Nai		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				2.000	
6	Cụm cảng Tây Ninh				16.300	
6.1	<i>Khu cảng sông Vàm Cỏ Đông</i>			<i>1.000-3.000</i>	<i>10.800</i>	
	Cảng Buorbon An Hòa	Thị xã Trảng Bàng	sông Vàm Cỏ Đông		300	Đang thực hiện
	Cảng Thanh Phước	Huyện Gò Dầu	sông Vàm Cỏ Đông		500	Hiện có
	Cảng trung chuyển KCN Đại An - Sài Gòn	Huyện Bến Cầu	sông Vàm Cỏ Đông		300	Xây dựng mới
	Cảng Gò Dầu	Huyện Gò Dầu	sông Vàm Cỏ Đông		300	Xây dựng mới
	Cảng Hiệp Thạnh	Huyện Gò Dầu	sông Vàm Cỏ Đông		300	Xây dựng mới
	Cảng Thạnh Đức	Huyện Gò Dầu	sông Vàm Cỏ Đông		200	Xây dựng mới
	Cảng Bến Đình	Huyện Gò Dầu	sông Vàm Cỏ Đông		200	Xây dựng mới
	Cảng Bến Kéo	Thị xã Hòa Thành	sông Vàm Cỏ Đông		400	Hiện có
	Cảng Gò Chai	Huyện Châu Thành	sông Vàm Cỏ Đông		100	Xây dựng mới
	Cảng Thanh Điền	Huyện Châu Thành	sông Vàm Cỏ Đông		100	Xây dựng mới
	Cảng Châu Thành	Huyện Châu Thành	sông Vàm Cỏ Đông		200	Xây dựng mới
	Cảng Bến Sỏi	Huyện Châu Thành	sông Vàm Cỏ Đông		100	Xây dựng mới
	Cảng Hảo Đước	Huyện Châu Thành	sông Vàm Cỏ Đông		100	Xây dựng mới
	Cảng Cây Ôi	Huyện Châu Thành	sông Vàm Cỏ Đông		100	Xây dựng mới
	Cảng Vàm Trảng Trâu	Huyện Tân Biên	sông Vàm Cỏ Đông		100	Xây dựng mới
	Cảng khác				7.500	
6.2	<i>Khu cảng sông Sài Gòn</i>			<i>2.000-3.000</i>	<i>5.500</i>	
	Cảng Hưng Thuận - Trảng Bàng	Thị xã Trảng Bàng	sông Sài Gòn		1.500	Xây dựng mới
	Cảng Phước Đông	Thị xã Trảng Bàng	sông Sài Gòn		500	Xây dựng mới
	Cảng Dương Minh Châu (1,2,3)	Huyện Dương Minh Châu	sông Sài Gòn		500	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng khác				3.000	
7	Cụm cảng Đồng Nai			2.000-5.000	10.200	
	Cảng Hùng Tài	Huyện Vĩnh Cửu	sông Đồng Nai		500	Hiện có
	Cảng Tân cảng Nhơn Trạch	Huyện Nhơn Trạch	sông Đồng Nai, nhánh sông Sầu		1.500	Hiện có
	Cảng Tracomeco	Huyện Nhơn Trạch	sông Đồng Tranh		1.500	Xây dựng mới
	Cảng Biên Hòa	Thành phố Biên Hòa	sông Đồng Nai		1.200	Xây dựng mới
	Cảng Hoàng Long	Huyện Vĩnh Cửu	sông Đồng Nai		500	Hiện có
	Cảng Vĩnh Tân (Hà Đức)	Huyện Nhơn Trạch	sông Đồng Nai		1.500	Hiện có
	Cảng Tín Nghĩa	Huyện Nhơn Trạch	sông Đồng Nai		800	Hiện có và XD mở rộng
	Cảng Thủy bộ Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	sông Đồng Nai		700	Xây dựng mới
	Cảng khác				2.000	
8	Cụm cảng Bà Rịa - Vũng Tàu			1.000-5.000	8.300	
	Cảng Hà Sơn	Huyện Tân Thành	sông Rạch Tre		700	Hiện có
	Cảng Đức Hạnh		sông Mỏ Nhát		1.000	Hiện có
	Cảng Tổng hợp Trần Thành		ràch Giếng Muối		500	Hiện có
	Cảng VLXD Đông Phong		sông Rạch Rạng		500	Hiện có
	Cảng Hưng Thái		ràch Ngã Tư		700	Hiện có
	Cảng Phú Mỹ - Cái Mép (GD1)	Thị xã Phú Mỹ	sông Bàn Thạch		1.000	Hiện có
	Cảng Phú Mỹ - Cái Mép (GD2)		sông Bàn Thạch		500	Hiện có
	Cảng Bàn Thạch		sông Bàn Thạch		500	Hiện có
	Cảng Bảo Toàn		ràch Bàn Thạch,		500	Hiện có
	Cảng Mỏ Nhát		ràch Bàn Thạch,		500	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng tàu dịch vụ Sao Mai	Thành phố Vũng Tàu	sông Dinh		500	Hiện có
	Cảng khác				1.400	
II	VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG				77.350	
I	Cụm cảng Long An				17.300	
1.1	<i>Khu cảng Bến Lức</i>			2.000-5.000	14.100	
	Cảng Thành Tài	Huyện Cần Đước	sông Vàm Cỏ Đông		850	Hiện có
	Cảng Greenfeed	Huyện Bến Lức	sông Vàm Cỏ Đông		500	Hiện có
	Cảng Cẩm Nguyên				1.000	Hiện có
	Cảng Bourbon Bến Lức				2.500	Hiện có
	Cảng Hoàng Tuấn				1.200	Hiện có
	Cảng Tân Thành Long	Huyện Cần Đước	sông Vàm Cỏ Đông		500	Hiện có
	Cảng Phương Quân				500	Hiện có
	Cảng An Long				500	Hiện có
	Cảng Thiên Lộc Thành				1.000	Hiện có
	Cảng Kim Tín				800	Hiện có
	Cảng Phước Đông	Huyện Cần Đước	sông Vàm Cỏ		600	Xây dựng mới
	Cảng Hoàng Long	Huyện Bến Lức	sông Vàm Cỏ Đông		600	Xây dựng mới
	Cảng BMT Long An	Huyện Bến Lức	sông Vàm Cỏ Đông		800	Xây dựng mới
	Cảng khác				2.750	
1.2	<i>Khu cảng sông Vàm cỏ, Vàm Cỏ Tây</i> Cảng Tân An	Thành phố Tân An	sông Vàm Cỏ Tây	1.000-2.000	3.200	